

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
Ông Lê Văn Năm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Bà Lương Thị Anh Đào	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên
Ông Shinichiro Ota	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Ly	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật
Ông Đào Ngọc Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0156 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.594.755.680.447	1.559.088.385.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	143.845.804.870	106.946.601.326
1. Tiền	111		118.845.804.870	106.946.601.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		626.489.617.538	632.499.353.879
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	626.489.617.538	632.499.353.879
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.581.568.500	119.237.008.245
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	232.250.401.297	64.325.554.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.138.116.144	16.320.634.099
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	30.732.608.394	38.566.012.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(559.949.726)	(838.334)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.392.391	25.645.053
IV. Hàng tồn kho	140	10	512.894.330.999	650.470.711.803
1. Hàng tồn kho	141		539.666.854.042	675.704.759.454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.772.523.043)	(25.234.047.651)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.944.358.540	49.934.709.850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.669.284.019	1.600.534.992
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.275.074.521	48.334.174.858
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		693.078.298.815	713.722.923.323
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.943.608.397	7.666.265.240
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		7.466.433.266	8.302.006.723
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		781.965.393	603.861.245
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.771.200.000	3.071.200.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(4.075.990.262)	(4.310.802.728)
II. Tài sản cố định	220		575.589.439.495	541.555.068.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	350.145.479.299	312.584.650.554
- Nguyên giá	222		1.013.818.376.239	936.593.445.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(663.672.896.940)	(624.008.795.198)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	225.443.960.196	228.970.417.800
- Nguyên giá	228		262.163.532.058	262.163.532.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.719.571.862)	(33.193.114.258)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.270.887.075	80.467.247.065
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	24.270.887.075	80.467.247.065
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.500.000.000	32.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	32.500.000.000	32.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.774.363.848	51.534.342.664
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	18.458.852.701	16.200.556.586
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	8.634.173.110	9.382.099.092
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	26.681.338.037	25.951.686.986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.287.833.979.262	2.272.811.308.426

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.646.554.795.289	1.673.049.009.525
I. Nợ ngắn hạn	310		1.561.963.431.303	1.623.668.894.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	155.368.145.414	107.963.169.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	3.368.559.841	61.632.662.595
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.162.845.071	7.932.733.507
4. Phải trả người lao động	314		64.223.452.490	66.288.465.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	159.393.790.230	97.042.571.713
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	29.558.840.818	5.643.925.901
7. Vay ngắn hạn	320	22	1.120.314.431.199	1.264.064.005.414
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	11.102.514.742	10.190.195.334
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	14.470.851.498	2.911.165.144
II. Nợ dài hạn	330		84.591.363.986	49.380.114.722
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.086.128.638	412.370.575
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		580.235.348	579.656.279
3. Phải trả dài hạn khác	337		420.000.000	420.000.000
4. Vay dài hạn	338	22	81.505.000.000	47.968.087.868
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		641.279.183.973	599.762.298.901
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	641.279.183.973	599.762.298.901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		464.717.070.000	464.717.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.280.322.025	35.909.356.110
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.697.092.724	97.551.173.567
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		10.806.332.180	9.355.514.350
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm trước	421b		80.890.760.544	88.195.659.217
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.287.833.979.262	2.272.811.308.426


Nguyễn Văn Diệp
Người lập biểu


Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng


Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01		1.837.536.209.377	1.729.575.489.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		251.411.631.309	202.327.497.354
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	27	1.586.124.578.068	1.527.247.992.469
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.342.541.589.348	1.332.631.768.385
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		243.582.988.720	194.616.224.084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	25.640.598.239	23.051.243.411
7. Chi phí tài chính	22	31	34.707.534.040	22.266.662.756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.621.982.227	16.278.847.235
8. Chi phí bán hàng	25	32	107.494.242.009	95.260.844.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	25.622.978.953	27.188.565.106
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		101.398.831.957	72.951.394.986
11. Thu nhập khác	31		151.846.740	814.716.987
12. Chi phí khác	32		40.000.002	566.245.483
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		111.846.738	248.471.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101.510.678.695	73.199.866.490
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	19.871.992.169	15.529.202.276
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	747.925.982	(1.005.555.379)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		80.890.760.544	58.676.219.593
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.567	1.093

Xue

Nguyễn Văn Diệp
 Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Duy Hưng
 Kế toán trưởng



[Signature]
 Trần Thanh Văn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	101.510.678.695	73.199.866.490
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	43.190.559.346	41.254.819.331
- Trích lập các khoản dự phòng	03	2.775.093.726	1.964.401.348
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	608.240.055	3.951.424.808
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(23.596.490.018)	(22.614.441.931)
- Chi phí lãi vay	06	30.621.982.227	16.278.847.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	155.110.064.031	114.034.917.281
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(149.222.671.644)	(162.467.874.891)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	137.963.421.560	98.917.571.493
- Thay đổi các khoản phải trả	11	56.153.145.805	55.635.633.955
- Thay đổi chi phí trả trước	12	1.946.406.441	(2.515.383.896)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.102.933.199)	(13.242.624.884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.731.628.156)	(16.203.790.351)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.578.335.618)	(21.159.001.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	140.537.469.220	52.999.447.449
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(30.717.336.178)	(13.892.446.417)
2. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(185.265.000.000)	(402.847.301.893)
3. Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng	24	213.003.541.666	267.747.301.893
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	10.071.747.875	7.598.154.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.092.953.363	(141.394.292.034)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.391.604.901.406	1.403.213.180.507
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.502.259.503.383)	(1.159.969.949.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110.654.601.977)	243.243.231.160
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	36.975.820.606	154.848.386.575
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106.946.601.326	36.864.427.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(76.617.062)	(15.651.017)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	143.845.804.870	191.697.163.406


Nguyễn Văn Diệp
Người lập biểu


Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng


Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 9 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 14) ngày 22 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước, với mã giao dịch là PAC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.197 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.204 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 03 xí nghiệp sản xuất ắc quy và 01 xí nghiệp sản xuất pin đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tỉnh Đồng Nai; 02 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản lợi nhuận được chia khi nhận được thông báo chia lãi của công ty liên kết. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính, và phí chuyển giao công nghệ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm. Phí chuyển giao công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.268.218.912	1.066.920.876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.577.585.958	105.879.680.450
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
	143.845.804.870	106.946.601.326

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 8,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6,70%/năm đến 9,50%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Chea Se	21.689.769.027	22.319.737.960
Công ty TNHH Ắc quy Vĩnh Phúc	9.178.356.000	8.391.832.900
Công ty Faith Chemical Enterprises	1.297.705.660	1.471.742.103
Win Cherry Co., Ltd	7.349.754.154	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất & Lắp ráp Ô tô tài Chu Lai	3.598.030.370	2.115.292.192
Các khách hàng khác	189.136.786.086	30.026.949.289
	<u>232.250.401.297</u>	<u>64.325.554.444</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
KAE LI MACHINE MFG CO.,LTD.	2.043.204.790	1.702.468.200
MITSUI & CO (ASIA PACIFIC) PTE.LTD.	-	1.894.922.640
Weifang Dongfangsheng Chemical Indu	6.056.311	3.015.079.024
SORFIN YOSHIMURA LTD.	2.862.410.095	-
WIRTZ MFG. CO.	2.041.238.720	284.282.060
Khác	11.185.206.228	9.423.882.175
	<u>18.138.116.144</u>	<u>16.320.634.099</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	26.590.362.153	34.794.425.335
Tạm ứng cho nhân viên	3.627.191.333	3.664.273.642
Phải thu khác	515.054.908	107.314.006
	<u>30.732.608.394</u>	<u>38.566.012.983</u>
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	2.771.200.000	3.071.200.000
	<u>2.771.200.000</u>	<u>3.071.200.000</u>



9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn						
(MM MEGA) METRO VIET NAM	-	-	-	2.794.445	1.956.112	838.334
Công ty TNHH Faith Chemicals	205.696.460	143.987.522	61.708.939	-	-	-
Joedivia Trading	423.195.181	296.236.627	126.958.554	-	-	-
Trường Hải Bus	1.213.468.080	849.427.656	364.040.424	-	-	-
Khác	24.139.364	16.897.555	7.241.809	-	-	-
	1.866.499.085	1.306.549.359	559.949.726	2.794.445	1.956.112	838.334
b. Dài hạn						
Công ty TNHH Faith Chemicals	7.143.537.334	3.383.243.304	3.760.294.030	7.626.873.816	3.813.436.908	3.813.436.908
Khác	322.895.932	7.199.700	315.696.232	675.132.907	177.767.087	497.365.820
	7.466.433.266	3.390.443.004	4.075.990.262	8.302.006.723	3.991.203.995	4.310.802.728
	9.332.932.351	4.696.992.363	4.635.939.988	8.304.801.168	3.993.160.107	4.311.641.062

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Hàng mua đang đi đường	63.618.522.027	-	26.394.030.811	-
Nguyên liệu, vật liệu	208.790.158.741	-	250.251.249.541	-
Công cụ, dụng cụ	10.250.572.118	-	7.259.932.637	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	160.979.311.960	-	140.806.861.454	-
Thành phẩm	95.463.375.517	(6.062.291.418)	250.809.773.989	(4.568.526.071)
Hàng hoá	564.913.679	-	182.911.022	-
	539.666.854.042	(6.062.291.418)	675.704.759.454	(4.568.526.071)
b. Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	26.681.338.037	(20.710.231.625)	25.951.686.986	(20.665.521.580)
	566.348.192.079	(26.772.523.043)	701.656.446.440	(25.234.047.651)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	25.234.047.651	26.185.888.269
Trích lập trong kỳ	1.538.475.392	-
Hoàn nhập trong năm	-	(951.840.618)
Số dư cuối kỳ/năm	26.772.523.043	25.234.047.651

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	160.330.469.100	731.100.300.740	30.344.946.085	12.546.562.273	2.271.167.554	936.593.445.752
Tăng trong kỳ	-	472.630.000	222.800.000	-	-	695.430.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	73.849.902.487	1.432.000.000	982.518.000	265.080.000	76.529.500.487
Số dư cuối kỳ	160.330.469.100	805.422.833.227	31.999.746.085	13.529.080.273	2.536.247.554	1.013.818.376.239
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	87.113.320.536	505.852.866.591	19.032.151.571	10.248.304.832	1.762.151.668	624.008.795.198
Khấu hao trong kỳ	5.367.298.039	32.596.096.109	1.192.587.935	337.521.915	170.597.744	39.664.101.742
Số dư cuối kỳ	92.480.618.575	538.448.962.700	20.224.739.506	10.585.826.747	1.932.749.412	663.672.896.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	73.217.148.564	225.247.434.149	11.312.794.514	2.298.257.441	509.015.886	312.584.650.554
Tại ngày cuối kỳ	67.849.850.525	266.973.870.527	11.775.006.579	2.943.253.526	603.498.142	350.145.479.299

Nguyên giá của tài sản hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 351.442 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 259.174 triệu đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ, cuối kỳ	247.954.936.198	8.989.817.204	5.218.778.656	262.163.532.058
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	22.287.120.965	5.808.494.661	5.097.498.632	33.193.114.258
Khấu hao trong kỳ	2.780.379.347	624.798.233	121.280.024	3.526.457.604
Số dư cuối kỳ	25.067.500.312	6.433.292.894	5.218.778.656	36.719.571.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	225.667.815.233	3.181.322.543	121.280.024	228.970.417.800
Tại ngày cuối kỳ	222.887.435.886	2.556.524.310	-	225.443.960.196

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.765 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018: 6.525 triệu đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc thiết bị	5.592.259.627	69.260.339.085
Xây dựng cơ bản	18.678.627.448	11.206.907.980
	24.270.887.075	80.467.247.065

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	80.467.247.065	14.861.518.602
Tăng trong kỳ/năm	25.606.592.080	284.793.608.663
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình	(76.529.500.487)	(211.338.603.055)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(5.273.451.583)	(7.849.277.145)
Số dư cuối kỳ/năm	24.270.887.075	80.467.247.065

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	32.500.000.000	-	32.500.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00	26,00	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Giám đốc Công ty không trích lập dự phòng của khoản đầu tư trên do công ty liên kết phát sinh khoản lỗ không đáng kể.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn gồm các loại máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng và thời gian phân bổ từ trên 01 năm đến 03 năm.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.634.173.110	9.382.099.092
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.634.173.110	9.382.099.092

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	152.924.430.734	152.924.430.734	105.746.925.363	105.746.925.363
Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	11.104.101.992	11.104.101.992	17.040.768.853	17.040.768.853
Trafigura Pte Ltd.	32.349.091.283	32.349.091.283	-	-
Korea Zinc Co.,Ltd. Onsan Complex	19.475.999.703	19.475.999.703	-	-
Thai Unlited Industry Co., Ltd	15.109.270.778	15.109.270.778	2.922.110.037	2.922.110.037
Phải trả các khách hàng khác	74.885.966.978	74.885.966.978	85.784.046.473	85.784.046.473
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	2.443.714.680	2.443.714.680	2.216.244.580	2.216.244.580
	155.368.145.414	155.368.145.414	107.963.169.943	107.963.169.943

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ghaznawyan Trading Group	49.996.847	5.095.348.700
Teeba - Alkhair General Trading FZCO	1.510.853.318	726.058.138
A.M.Muthana For General Trading Est. And Agencie	1.099.960.052	682.716.101
Các khách hàng khác	707.749.624	55.128.539.656
	3.368.559.841	61.632.662.595

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	59.980.729.760	59.980.729.760	-
Thuế thu nhập cá nhân	660.355.818	1.152.766.899	2.563.133.508	(750.010.791)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.142.430.559	19.871.992.169	22.731.628.156	5.282.794.572
Tiền thuê đất và thuế khác	(870.052.870)	1.507.585.963	1.007.471.803	(369.938.710)
	7.932.733.507	82.513.074.791	86.282.963.227	4.162.845.071

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	1.564.082.362	6.425.279.909
Chiết khấu, chi phí bán hàng phải trả cho nhà phân phối	88.215.003.532	4.860.002.033
Chi phí quảng cáo	41.206.000.000	748.994.856
Chi phí cho người lao động	24.885.082.459	-
Chi phí vận chuyển	2.480.105.877	5.105.158.415
Chi phí phải trả khác	1.043.516.000	79.903.136.500
	<u>159.393.790.230</u>	<u>97.042.571.713</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	23.252.820.840	16.967.340
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	946.165.004	1.759.395.766
Phải trả khác	5.359.854.974	3.867.562.795
	<u>29.558.840.818</u>	<u>5.643.925.901</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. CÁC KHOẢN VAY

Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay Ngân hàng (*)	1.223.564.005.414	1.223.564.005.414	1.336.509.929.168	(1.494.259.503.383)	1.065.814.431.199	1.065.814.431.199
Vay khác (**)	32.500.000.000	32.500.000.000			32.500.000.000	32.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.000.000.000	8.000.000.000	22.000.000.000	(8.000.000.000)	22.000.000.000	22.000.000.000
	1.264.064.005.414	1.264.064.005.414	1.358.509.929.168	(1.502.259.503.383)	1.120.314.431.199	1.120.314.431.199

(*) Đây là các khoản vay tín chấp với thời hạn từ 04 tháng đến 01 năm. Chi tiết cụ thể như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	5,3% - 5,6%	189.290.044.710	5.723.320.701
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,3% - 5,6%	183.657.967.947	182.538.174.757
	USD	3,60%	112.615.045.987	141.116.364.691
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	3,8% - 4,9%	108.907.542.836	95.138.302.384
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,6% - 7,9 %	209.624.504.369	312.232.053.143
	USD	3,2% - 3,6%	68.858.085.460	340.656.778.832
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	-		22.085.967.657
	USD	3,95%	4.387.369.998	30.785.580.595
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	3,63% - 3,88%	69.960.000.000	46.470.000.000
Ngân hàng Standard Chartered VN	VND	5,4%	109.894.732.187	28.817.462.654
Người Lao động Công ty CP Pin Ắc Quy Miền Nam	VND	5,3% - 5,5%	8.619.137.705	18.000.000.000
			1.065.814.431.199	1.223.564.005.414

(**) Đây là khoản vay ngắn hạn không lãi suất, không cần tài sản đảm bảo, từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát (công ty liên kết).

Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	47.968.087.868	55.536.912.132	(22.000.000.000)	81.505.000.000
	47.968.087.868	55.536.912.132	(22.000.000.000)	81.505.000.000

Vay dài hạn nhằm mục đích thanh toán đợt 1 cho tiền thuê đất ở Khu Công nghiệp An Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. Tại ngày 12 tháng 11 năm 2018, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0157/1838/D-TL với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tối đa là 111.505.000.000 VND. Khoản nợ gốc này sẽ được trả mỗi 3 tháng bắt đầu từ ngày ký hợp đồng vay đến ngày 15 tháng 11 năm 2024 (72 tháng). Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,6%/năm). Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ 67 Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai để thế chấp cho khoản vay này.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	22.000.000.000	8.000.000.000
Trong năm thứ hai	20.000.000.000	12.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	37.000.000.000	35.968.087.868
Sau năm năm	24.505.000.000	-
	103.505.000.000	55.968.087.868
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	22.000.000.000	8.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	81.505.000.000	47.968.087.868

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện chi phí bảo hành sản phẩm được tính toán dựa trên số liệu thống kê về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các năm và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/ năm	2.911.165.144	6.418.184.456
Tăng trong kỳ/năm	16.138.021.972	19.276.846.641
Sử dụng quỹ	(4.578.335.618)	(22.783.865.953)
Số dư cuối kỳ/ năm	14.470.851.498	2.911.165.144

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.471.707	46.471.707
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46.471.707	46.471.707
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	46.471.707
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46.471.707	46.471.707
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá - đồng/cổ phiếu	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>464.717.070.000</u>	<u>464.717.070.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	238.982.730.000	51,43	238.982.730.000	51,43
The Furukawa Battery Co., Ltd.	48.997.080.000	10,54	48.997.080.000	10,54
Phần vốn của các đối tượng khác	176.737.260.000	38,03	176.737.260.000	38,03
	<u>464.717.070.000</u>	<u>100</u>	<u>464.717.070.000</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi của vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	464.717.070.000	1.584.699.224	12.134.194.059	191.822.644.042	670.258.607.325
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	157.903.219.717	157.903.219.717
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	23.775.162.051	(23.775.162.051)	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.276.846.641)	(19.276.846.641)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(209.122.681.500)	(209.122.681.500)
Số dư đầu kỳ này	464.717.070.000	1.584.699.224	35.909.356.110	97.551.173.567	599.762.298.901
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	80.890.760.544	80.890.760.544
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	47.370.965.915	(47.370.965.915)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(16.138.021.972)	(16.138.021.972)
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	(23.235.853.500)	(23.235.853.500)
Số dư cuối kỳ này	464.717.070.000	1.584.699.224	83.280.322.025	91.697.092.724	641.279.183.973

(*) Các quỹ được trích lập căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 191/PA-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2019.

(**) Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 191/PA-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2019, tỉ lệ chi trả cổ tức là 20% (92.943.414.000 đồng) trong đó, Công ty đã tạm ứng trong năm 2018 là 15% (69.707.560.500 đồng). Ngày 03 tháng 6 năm 2019 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 259/NQ-HĐQT/2019 về việc quyết toán cổ tức Đợt 3 năm 2018 với số tiền là 23.235.853.500 đồng. Số cổ tức này đã được thanh toán vào ngày 10 tháng 7 năm 2019.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

Ngoại tệ các loại:	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	106.987	778.983
- Euro	EUR	298	303
Hàng hóa nhận giữ hộ:	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ắc quy dân dụng - dân dụng kín	Bình	26.665	2.293
- Ắc quy gắn máy - gắn máy kín	Bình	110.815	7.901
- Ắc quy nắp liền - nắp liền CMF	Bình	32.954	7.073
- Ắc quy nắp xả sâu	Bình	62	-
- Pin	Viên	11.737.400	-

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, số hàng hóa Công ty nhận giữ hộ đều trong tình trạng sử dụng tốt.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu pin và ắc quy	<u>1.837.536.209.377</u>	<u>1.729.575.489.823</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	251.297.692.669	202.307.836.564
Hàng bán bị trả lại	<u>113.938.640</u>	<u>19.660.790</u>
	<u>251.411.631.309</u>	<u>202.327.497.354</u>
Doanh thu thuần	<u>1.586.124.578.068</u>	<u>1.527.247.992.469</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.341.003.113.956	1.333.863.318.423
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>1.538.475.392</u>	<u>(1.231.550.038)</u>
	<u>1.342.541.589.348</u>	<u>1.332.631.768.385</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	969.389.266.506	1.087.612.023.173
Chi phí nhân công	131.378.551.623	131.339.883.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.190.559.346	41.254.819.331
Các chi phí khác bằng tiền	<u>185.581.428.773</u>	<u>164.937.071.462</u>
	<u>1.329.539.806.248</u>	<u>1.425.143.797.731</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.596.490.018	22.614.441.931
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.044.108.221	436.756.480
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	45.000
	<u>25.640.598.239</u>	<u>23.051.243.411</u>



31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	30.621.982.227	16.278.847.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.085.551.813	5.987.815.521
	34.707.534.040	22.266.662.756

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	18.614.148.138	16.838.497.996
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.565.244.325	3.103.032.141
Chi phí khấu hao	1.441.785.908	572.826.246
Chi phí bảo hành	9.770.307.925	11.214.660.022
Chi phí quảng cáo	43.625.894.659	7.228.053.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.393.924.164	37.865.534.284
Chi phí khác	8.082.936.890	18.438.240.001
	107.494.242.009	95.260.844.647
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	13.006.858.076	12.756.352.314
Chi phí đồ dùng văn phòng	554.141.479	992.368.778
Chi phí khấu hao	1.348.526.390	807.533.237
Chi phí dự phòng phải thu	324.298.926	1.062.043.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.414.001.503	5.025.359.529
Chi phí khác	4.975.152.579	6.544.907.662
	25.622.978.953	27.188.565.106

10-0
 BAN
 TÀI
 CHÍNH
 MIỀN
 NAM

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do tài sản cố định được sử dụng chung để sản xuất hàng xuất khẩu và bán trong nước và không đủ cơ sở để chia tách.

Doanh thu dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần	<u>1.256.240.706.326</u>	<u>1.246.424.147.532</u>	<u>329.883.871.742</u>	<u>280.823.844.937</u>	<u>1.586.124.578.068</u>	<u>1.527.247.992.469</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	19.656.165.889	15.806.709.689
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ hiện tại	215.826.280	(277.507.413)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.871.992.169	15.529.202.276

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	101.510.678.695	73.199.866.490
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	20.302.135.739	14.639.973.298
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp		
<i>Cộng/(Trừ): Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận vào năm sau do quyết toán thuế</i>	<i>(747.925.983)</i>	<i>1.005.555.379</i>
<i>Cộng: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>101.956.133</i>	<i>161.181.012</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.656.165.889	15.806.709.689

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	747.925.982	(1.005.555.379)
Tổng (thu nhập)/ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	747.925.982	(1.005.555.379)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2018: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	80.890.760.544	58.676.219.593
Điều chỉnh: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(8.089.076.054)	(7.895.160.986)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.801.684.490	50.781.058.607
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	46.471.707	46.471.707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.567	1.093

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 căn cứ vào số thực trích đã được phê duyệt cho năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2018 số 191/PA-HĐQT ngày 22 tháng 04 năm 2019, và tính toán lại cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018, với tỷ lệ trích quỹ là 10%.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số tạm trích dựa trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019, với tỷ lệ trích tạm tính là 10%.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.392.363.636	1.578.894.545
Trong vòng hai đến năm năm	950.000.000	1.200.000.000
	3.342.363.636	2.778.894.545

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc và thiết bị	20.255.405.155	17.160.780.410
Nhà cửa và vật kiến trúc	6.506.258.163	4.994.943.870
Hệ thống điện	2.231.793.873	2.789.742.341
Khác	722.014.000	210.000.000
	29.715.471.191	25.155.466.621

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam
 Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam
 Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn
 Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang
 Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển
 The Furukawa Battery Co., Ltd.

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	9.538.770.120	10.052.020.320
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	198.282.700	185.874.150
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	1.141.499.451	149.875.000
Phí bản quyền trả cho		
The Furukawa Battery Co., Ltd.	2.203.707.520	6.172.466.932

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.415.554.680	2.207.169.580
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	28.160.000	9.075.000
	2.443.714.680	2.216.244.580



Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>1.304.400.000</u>	<u>1.205.200.000</u>

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 13.829.529.254 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 3.583.593.854 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 2.944.328.937 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 2.011.301.908), là số lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Vào ngày 14 tháng 07 năm 2019, xưởng Hóa thành thuộc Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai 2 của Công ty tại địa chỉ đường N2, Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, bị hỏa hoạn và thiệt hại về nhà xưởng, máy móc thiết bị và bán thành phẩm. Các tài sản này đã được Công ty mua bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã xác định được nguyên nhân cháy là do sự cố về điện, đồng thời công ty bảo hiểm đang thực hiện việc giám định tổn thất vụ cháy để tiến hành bồi thường theo quy định của hợp đồng bảo hiểm. Công ty cũng đã lập phương án khôi phục sản xuất tại xưởng Hóa Thành.


Nguyễn Văn Diệp
Người lập biểu


Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng


Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

